

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 528/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 8 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh chứng nhận:

1. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5

- Địa chỉ: Số 57, đường Phan Ngọc Hiển, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.
- Điện thoại: 0290.3567409; Fax: 0290.3830062;
- Email: nafiqpm5@mae.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Hóa học, sinh học (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 02/96/TN-KHCN.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- TT Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KP02/9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Luân

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 56/GCN-UBND ngày 03/9/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. LĨNH VỰC SINH HỌC

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1	Nước sạch, nước sản xuất, nước dưới đất, nước mặt	Định lượng <i>Coliform</i> , <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc.	ISO 9308-1:2014, Amd 1:2016
2		Định lượng <i>Enterococci</i> Phương pháp màng lọc.	ISO 7899-2:2000
3		Định lượng <i>Clostridia</i> Phương pháp màng lọc.	ISO 6461-2:1986
4		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc.	ISO 14189:2013
5		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc.	ISO 16266: 2006
6	Nước sạch, nước sản xuất, nước dưới đất, nước mặt, nước thải	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 6222:1999
7		Phát hiện <i>Samonella</i> spp.	ISO 19250: 2010
8	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30°C; 37°C	NMKL 86 5 th ed:2013
		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30°C	ISO 4833-1&2:2013/ Amd 1:2022
9		Định lượng <i>Coliforms</i> Phương pháp đếm đĩa.	NMKL 44 6 th ed:2004 ISO 4832:2006
10		Định lượng <i>E. coli</i> giả định Phương pháp MPN.	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
11		Định lượng <i>Coliforms</i> Phương pháp MPN.	ISO 4831:2006
12		Phát hiện <i>Coliforms</i>	ISO 4831:2006
13		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 TCVN 10780-1:2017 NMKL 71 5 th ed:1999
14	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp Real-time PCR.	04.5CL5/ST 2.22 (2024) (kit SureFast® Salmonella ONE)
15	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường	Phát hiện <i>E. coli</i> giả định.	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
16	chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính coagulase.	NMKL 66 5 th ed:2009
17		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023 TCVN 4830-1:2005
18		Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	ISO 21527-1: 2008
19		Định lượng tổng số nấm men và mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	ISO 21527 - 2: 2008
20		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1: 2017
21	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm nhóm O1, O139) và <i>Vibrio vulnificus</i>	ISO: 21872-1: 2017, Amd 1: 2023
			FDA, BAM 2004
22	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp MPN	ISO 6888-3: 2003 TCVN 4830-3: 2005
23	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Phát hiện <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-3: 2003 TCVN 4830-3: 2005
24	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulphite	ISO 15213-1: 2023
25		Định lượng Coliforms chịu nhiệt và <i>E. coli</i>	NMKL 125 5 th ed: 2024
26	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt và <i>E. coli</i> Phương pháp MPN.	NMKL 96 4 th ed: 2009
27		Định lượng <i>Enterococcus</i>	NMKL 68 5 th ed. : 2011
28		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc.	NMKL144 3 rd ed: 2005 ISO 21528-2: 2017
29	Thực phẩm	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	ISO

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			7932:2004/Amd1: 2020 TCVN 4992: 2005
30	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong môi trường chế biến thực phẩm	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp MPN.	ISO 21871: 2006
		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định	
31		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp MPN	ISO 21528-1: 2017
32		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> .	
33		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017
34		Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567: 2004
35		Định lượng <i>Vibrio</i> spp.	NMKL 156: 1997
36		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β glucuronidase Phương pháp đồ đĩa.	ISO 16649-2: 2001
37	Thực phẩm	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β -glucuronidase Phương pháp MPN.	ISO 16649-3: 2015
38		Phát hiện <i>E. coli</i> dương tính với β -Glucuronidase	
39	Thịt và thủy sản	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định	ISO 13720: 2010
40	Tôm và sản phẩm của tôm	Phát hiện virus đốm trắng WSSV Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.12 (2023)
41		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.13(2023)
42		Phát hiện virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu IHHNV Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.14 (2023)
43		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.15 (2023)
44		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.16 (2023)
45		Phát hiện virus gây bệnh Decapod Iridescent (DIV1) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.17 (2020)
46		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.18 (2023)
47		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Phương pháp Realtime PCR.	04.5CL5/ST 2.19 (2023)
48	Tôm, phân tôm	Phát hiện vi bào tử trùng	04.5 CL5/ST 2.24

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) Phương pháp Realtime PCR.	(TCVN 8710-12:2019)
49	Nông sản và sản phẩm nông sản	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter 35S-CaMV Phương pháp Realtime-PCR.	04.5CL5/ST 2.25 ISO 21569:2005, Amd1 2013
50		Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter FMV Phương pháp Realtime-PCR.	04.5CL5/ST 2.26 ISO 21569-5:2016
51		Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Terminator Nos (T-NOS) Phương pháp Realtime-PCR.	04.5CL5/ST 2.27 ISO 21569:2005, Amd1 2013
52	Thực Phẩm	Phát hiện trình tự gen độc lực <i>stx1</i> , <i>stx2</i> , <i>eae</i> và serotype O157 của <i>Escherichia coli</i> bằng phương pháp Real-time PCR.	04.5CL5/ST 2.21 (2025) sử dụng kit SureFast®STEC 4plex ONE)
53		Phát hiện trình tự DNA của <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm serotype O1 và O139), <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> bằng phương pháp Real-time PCR.	04.5CL5/ST 2.23 (2025) sử dụng kit SureFast®Vibrio 4plex)
54		Phát hiện trình tự gen đặc hiệu <i>Listeria spp</i> và <i>Listeria monocytogen</i> bằng kỹ thuật Real-time PCR.	04.5CL5/ST 2.11 (2025) sử dụng kit SureFast®Listeria 3 plex ONE)
55		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i> bằng phương pháp Real-time PCR.	04.5CL5/ST 2.22 (2026) (sử dụng kit SureFast® Salmonella ONE)
56	Nước sạch, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN &PTNT và Bộ Y tế)	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017
57	Thực phẩm	Phát hiện <i>Campylobacter spp.</i>	ISO 10272-1:2017 Amd 1:2023
58		Định lượng <i>Campylobacter spp.</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 10272-2:2017 Amd 1:2023
59		Phát hiện <i>E. coli</i> O157	ISO 16654: 2001, AMD1 2017, AMD2 2023

II. LĨNH VỰC HÓA HỌC

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1	Thịt và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>NaCl</i> Phương pháp chuẩn độ.	5.2 CL5/ST 3.1/ 2019 (Ref: AOAC 937.09)
2		Xác định hàm lượng <i>chất béo</i> Phương pháp khối lượng.	NMKL No.131:1989
3		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ.	NMKL No.6:2003
4		Xác định hàm lượng <i>Sulphite</i> Phương pháp UV-vis.	NMKL No.132:1989
5		Xác định hàm lượng <i>Phospho</i> Phương pháp UV-vis.	NMKL No.57:1994
6	Thực phẩm	Xác định hàm lượng <i>tro</i> Phương pháp khối lượng.	5.2 CL5/ST 3.5/2024 (Ref: NMKL No.173.2 rd .ed.2005)
7	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>TVB-N</i> Phương pháp chuẩn độ.	TCVN 9215:2012; Commission Implementing Regulation (EU) 2019/627
8	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; nước mắm (nước chấm)	Xác định hàm lượng <i>Nitơ ammoniac</i> Phương pháp chuẩn độ.	5.2 CL5/ST 3.10/ 2019 (Ref: TCVN: 3706- 1990)
9	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định tổng hàm lượng <i>axit</i> Phương pháp chuẩn độ.	TCVN 3702:2009
10		Xác định dư lượng nhóm Quinolones: - <i>Oxolinic Acid</i> ; - <i>Flumequine</i> ; - <i>Sarafloxacin</i> ; - <i>Difloxacin</i> ; - <i>Danofloxacin</i> ; - <i>Ciprofloxacin</i> ; - <i>Enrofloxacin</i> . Phương pháp HPLC-FLD.	5.2 CL5/ST5.2/ 2018
11		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines - <i>Oxytetracycline</i> ; - <i>Tetracycline</i> ; - <i>Chlortetracycline</i> ; - <i>Doxycycline</i> . Phương pháp HPLC-PDA.	5.2 CL5/ST 5.3/ 2018
12	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides: <i>Sulfacetamide</i> ; <i>Sulfadiazine</i> ;	5.2 CL5/ST 5.6/ 2018

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<i>Sulfathiazole;</i> <i>Sulfapyridine;</i> <i>Sulfamerazine;</i> <i>Sulfamethazine;</i> <i>Sulfamethoxypyridazine;</i> <i>Sulfachloropyridazine;</i> <i>Sulfamethoxazole;</i> <i>Sulfadoxine;</i> <i>Sulfadimethoxine;</i> <i>Sulfachinoxaline (Sulfaquinoxaline).</i> Phương pháp HPLC-PDA.	
13		Xác định hàm lượng <i>Trimethoprim</i> Phương pháp HPLC-PDA.	5.2 CL5/ST 5.11/ 2018
14		Xác định hàm lượng <i>Praziquantel</i> Phương pháp HPLC-PDA.	5.2 CL5/ST 5.12/ 2018
15		Xác định hàm lượng <i>Nalidixic acid</i> Phương pháp HPLC-FLD.	5.2 CL5/ST 5.13/ 2018
16		Xác định hàm lượng <i>Histamine</i> Phương pháp HPLC-FLD.	5.2 CL5/ST 5.14 / 2018
17		Xác định hàm lượng <i>Sulfanilamide.</i> Phương pháp HPLC-PDA.	5.2 CL5/ST 5.16/ 2018
18		Xác định dư lượng <i>Malachite Green;</i> <i>Leucomalachite Green;</i> <i>Crystal Violet</i> (<i>Gentian Violet</i>); <i>Leucocrystal Violet</i> (<i>Leucogentian Violet</i>); <i>Basic Green 1</i> (<i>Brilliant Green</i>). Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.5/ 2020
19		Xác định dư lượng nhóm Quinolones: - <i>Oxolinic acid;</i> - <i>Flumequine;</i> - <i>Enrofloxacin;</i> - <i>Sarafloxacin;</i> - <i>Difloxacin;</i> - <i>Ofloxacin;</i> - <i>Norfloxacin;</i> - <i>Ciprofloxacin;</i> - <i>Danofloxacin;</i> - <i>Marbofloxacin</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.6/ 2019
20	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles: - <i>Ronidazole (RNZ)</i> - <i>Metronidazole (MNZ)</i> - <i>Metronidazole hydroxy (MNZ-OH)</i> - <i>Dimetridazole (DMZ)</i> - <i>Dimetridazole hydroxy (HMMNI /</i>	5.2 CL5/ST 6.7/ 2024

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		DMZ-OH) - Ipronidazole (IPZ) - Ipronidazole hydroxy (IPZ-OH) - Ternidazole (TNZ) - Ornidazole (ONZ) - Carnidazole (CNZ) Phương pháp LC-MS/MS.	
21		Xác định dư lượng <i>Cephalexin</i> . Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.10/ 2018
22		Xác định dư lượng <i>Spiramycin</i> . Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.12/ 2014
23		Xác định dư lượng nhóm beta Lactam: <i>Ampicillin</i> , <i>Cloxacillin</i> , <i>Penicillin G</i> (<i>Benzylpenicillin</i>), <i>Amoxicillin</i> , <i>Cefazolin</i> . Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.13/ 2014
24		Xác định dư lượng <i>Erythromycin</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.20/ 2016
25		Xác định dư lượng <i>Nitrovin</i> (<i>Difurazon</i>). Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.21/ 2018
26		Xác định đa dư lượng thuốc thú y: <i>Tetracycline</i> , <i>Oxytetracycline</i> , <i>Chlortetracycline</i> , <i>Doxycycline</i> <i>Sulfacetamide</i> , <i>Sulfadiazine</i> , <i>Sulfamethazine</i> , <i>Sulfamethoxazole</i> , <i>Sulfachloropyridazine</i> , <i>Sulfadimethoxine</i> , <i>Sulfathiazole</i> , <i>Sulfapyridine</i> , <i>Sulfamethoxypyridazine</i> , <i>Sulfamerazine</i> , <i>Sulfachinoxaline</i> (<i>Sulfaquinoxaline</i>), <i>Trimethoprim</i> , <i>Praziquantel</i> , <i>Sulfadoxine</i> , <i>Nalidixic acid</i> , <i>Flumequine</i> , <i>Oxolinic acid</i> , <i>Ciprofloxacin</i> , <i>Norfloxacin</i> , <i>Enrofloxacin</i> , <i>Danofloxacin</i> , <i>Difloxacin</i> , <i>Sarafloxacin</i> , <i>Ofloxacin</i> , <i>Spiramycin</i> Phương pháp LC-MS/MS	5.2CL5/ST 06.23/ 2020
27	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng các nguyên tố: <i>Lead (Pb)</i> ; <i>Mercury (Hg)</i> ; <i>Cadmium (Cd)</i> ; <i>Arsenic (As)</i> ; <i>Copper (Cu)</i> ; <i>Selenium (Se)</i> ; <i>Nickel (Ni)</i> ; <i>Chromium (Cr)</i> ; <i>Barium (Ba)</i> ; <i>Manganese (Mn)</i> ; <i>Antimony (Sb)</i> ; <i>Tin (Sn)</i> . Phương pháp ICP/MS	5.2 CL5/ST 8.1/ 2018

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
28		Xác định hàm lượng <i>Nitơ- axit amin</i>	5.2 CL5/ST 3.19/2018 (Ref: TCVN 3708:1990)
29		Xác định hàm lượng Polyphosphate và Citrat/Citric <i>Polyphosphate, Monophosphate Di-polyphosphate, Tri-polyphosphate, Citrat/citric</i> Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.4/2018
30	Nước nuôi trồng thủy sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>Chloramphenicol, Florfenicol</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.1/2018
31		Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurantoin (<i>furazolidone (AOZ), furaltadone (AMOX), nitrofurantoin (AHD), nitrofurazone (SEM), nifursol (DNSH)</i>). Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.2/2022
32	Thịt, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, nước tiểu	Xác định dư lượng nhóm beta agonist: <i>Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.4/2018
33	Thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc	Xác định hàm lượng <i>Aflatoxin (G1, B1, G2, B2)</i> Phương pháp HPLC-FLD.	5.2 CL5/ST 5.10/2010
34			5.2 CL5/ST 5.15/2012
35	Rau, củ, quả	Xác định hàm lượng <i>Imidacloprid</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.8/2018
36		Xác định hàm lượng <i>Aldicarb</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.9/2018
37		Xác định hàm lượng <i>Methomyl</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.16/2018
38		Xác định hàm lượng <i>Methidathion</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.17/2018
39	Thực phẩm	Phát hiện axit boric và muối borat (<i>Hàn the</i>)	TCVN 8895:2012
40	Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm	Phát hiện <i>agar</i>	TT 07/2018-BNNPTNT
41		Phát hiện tạp chất <i>tinh bột, PVA Gelatin</i>	
42		Phát hiện tạp chất <i>CMC</i>	
43		Phát hiện tạp chất <i>Agar</i>	
44	Thịt tôm	Phát hiện <i>agar</i>	TT 07/2018-BNNPTNT
45	Thức ăn chăn nuôi, sữa, thủy	Xác định hàm lượng <i>Melamine</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.3/2017

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	sản		
46	Thức ăn chăn nuôi, thịt, rau quả	Xác định hàm lượng <i>Auramin O</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.19/2016
47	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau quả, nước bề mặt	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: <i>Aldrin, Azinphos-methyl, Bifenthrin, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, cis-Chlordane, cis-Permethrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, DDE, Deltamethrin, Diazinon, Dichloran, Dichlorvos, Dieldrin, Dimethoate, Edifenfos, Endrin, Ethoprophos, Fenchlorphos, Fenitrothion, Fenpropathrin, Fenvalerate, Heptachlor, Heptachlor exo-epoxide, Hexachlorobenzene (HCB), Iprobenfos, Lambda-cyhalothrin, Malathion, Methacrifos, o,p'-DDT, p,p'-DDT, Parathion, Methyl parathion, Phenthoate, Phorate, Phosmet, Profenofos, trans-Chlordane, trans-Permethrin, Triazophos, Trichlorfon, Trifluralin, α-Endosulfan, α-HCH, β-Endosulfan, β-HCH, γ-HCH (Lindane), Indoxacarb.</i> Phương pháp GC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 7.12/2018
48	Thủy sản, thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng <i>Trifluralin, Ethoxyquin</i> Phương pháp GC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 7.13/2018
49	Nước sạch	Xác định độ cứng tổng <i>Canxi và Magie</i> : Phương pháp chuẩn độ EDTA.	TCVN 6224:1996
50		Xác định chỉ số <i>Pecmanganat (Oxidisability, COD_{Mn})</i>	TCVN 6186:1996
51		Xác định <i>pH</i>	5.2 CL5/ST 3.29/2019
52		Xác định <i>độ dẫn điện</i>	5.2 CL5/ST 3.23/2019
53		Xác định hàm lượng <i>Nitơ</i>	TCVN 6638:2000
54		Xác định hàm lượng <i>Sắt</i> Phương pháp UV-vis.	TCVN 6177:1996
55		Xác định hàm lượng các nguyên tố: <i>Lead (Pb), Mercury (Hg), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Copper (Cu), Selenium (Se), Aluminium (Al), Iron</i>	5.2 CL5/ST 8.2/2024

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		(Fe), Zinc (Zn), Sodium (Na), Manganese (Mn), Chromium (Cr), Nickel (Ni), Barium (Ba), Antimony (Sb), Boron (B), Uranium (U), Molybdenum (Mo), Silver (Ag), Beryllium (Be), Tin (Sn). Phương pháp ICP/MS.	
56	Nước sạch, nước bề mặt	Xác định hàm lượng Anion <i>Chloride (Cl⁻)</i> , <i>Fluoride (F⁻)</i> , <i>Nitrate (NO₃⁻)</i> , <i>Bromide (Br⁻)</i> , <i>Nitrite (NO₂⁻)</i> , <i>Phosphate (PO₄³⁻)</i> , <i>Sulfate (SO₄²⁻)</i> Phương pháp IC.	5.2 CL5/ST 8.6/2024
57		Xác định hàm lượng Cation <i>Amonium ion (NH₄⁺)</i> , <i>Calcium ion (Ca²⁺)</i> , <i>Magnesium ion (Mg²⁺)</i> , <i>Sodium ion (Na⁺)</i> , <i>Potassium ion (K⁺)</i> Phương pháp IC.	5.2 CL5/ST 8.5/2024
58	Nước sạch, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>Chlorate</i> và <i>Perchlorate</i> Phương pháp LC-MS/MS.	5.2 CL5/ST 6.24/2020
59	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng <i>Ethoxyquin</i> Phương pháp GC/MS.	5.2 CL5/ST 7.5/2015 (Ref: AOAC 2007.01) 5.2 CL5/ST 7.4/2015 (Ref: AOAC 2007.01)
60	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng <i>Trifluralin</i> Phương pháp GC/MS.	5.2 CL5/ST 7.1/2015
61		Xác định hàm lượng <i>Trichlofon</i> Phương pháp GC/MS.	5.2 CL5/ST 7.3/2012 (Ref: AOAC 2007.01)
62		Xác định dư lượng <i>Nitrofurantoin (AOZ, AMOZ)</i> . Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA.	5.2 CL5/ST 4.2/2020 (Elisa -TABP Code: 101023G -AMOZ) 5.2 CL5/ST 4.2/2020 (Elisa -TABP Code: 101102B AOZ)
63		Xác định dư lượng <i>Chloramphenicol</i> . Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA..	5.2 CL5/ST 4.1/2020 (Elisa - TABP Code:101011G)
64	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Per-polyfluoroalkyl (PFAS):	05.2 CL5/ST 06.28/2023

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<i>Perfluorooctanoic acid (PFOA), Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS), Perfluorononanoic acid (PFNA), Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)</i> Phương pháp LC-MS/MS	
65	Nước sạch	Xác định hàm lượng Haloacetic acid: <i>Monochloroacetic acid (MCAA), Monobromoacetic acid (MBAA), Dichloroacetic acid (DCAA), Dibromoacetic acid (DBAA), Trichloroacetic acid (TCAA)</i> Phương pháp LC-MS/MS	05.2 CL5/ST 06.29/2024
66		Xác định hàm lượng <i>Bisphenol A</i> Phương pháp LC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 6.30/2024 (Ref. ASTM D7574-23)
67	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>Abamectin</i> và <i>Ivermectin</i> Phương pháp LC MS/MS.	05.2 CL5/ST 06.26/2022
68	Nước sạch	Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: <i>(Aldrin; Bifenthrin; Chlorpyrifos; Chlorpyrifos-methyl; cis-Chlordane; cis-Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; o,p'-DDT; p,p'-DDE; p,p'-DDT; Deltamethrin; Diazinon; Dichloran; Dichlorvos; Dieldrin; Dimethoate; Edifenphos; Endrin; Ethoprophos; Fenchlorphos; Fenitrothion; Fenpropathrin; Fenvalerate; Heptachlor; Heptachlor exo-epoxide (isomer B); Hexachlorobenzene (HCB); Iprobenfos; lambda-Cyhalothrin; Malathion; Methacrifos; Methidathion; Molinate; Parathion; Parathion-methyl; Pendimethalin; Phenthoate; Phorate; Phosmet; Profenofos; Trifluralin; trans-Chlordane; trans-Permethrin; Triazophos; Trichlorfon; α-Endosulfan; α-HCH; β-Endosulfan; β-HCH; γ-HCH (lindane))</i> Phương pháp GC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 7.14 /2023 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270E)
69	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>Histamine</i>	ISO 19343:2017

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	phẩm thủy sản	Phương pháp HPLC-PDA.	
70	Nước nuôi trồng thủy sản; thủy sản; sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC, BKC, BZK, BAK) <i>Benzyl</i> dimethyloctyl-ammonium chloride; <i>Benzyl</i> -dimethyldecyl-ammonium chloride; <i>Benzyl</i> dimethyl-dodecylammonium chloride; <i>Benzyl</i> dimethyl-tetradecylammonium chloride; <i>Benzyl</i> dimethyl-hexadecylammonium chloride; <i>Benzyl</i> dimethyl-octadecylammonium chloride Phương pháp LC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 06.27/2023
71	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Sulphite (SO_2). Phương pháp sắc ký ion (IC).	05.2 CL5/ST 8.8/2024
72	Nước sạch	Xác định hàm lượng Chlorite (ClO_2^-) và Bromate (BrO_3^-). Phương pháp sắc ký ion (IC).	05.2 CL5/ST 8.9/2024 (ref: EPA 300.0; TCVN 9243:2012; ISO 15061:2001)
73	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Arsen vô cơ và Arsen hữu cơ (DMA và MA). Phương pháp IC-ICP-MS.	05.2 CL5/ST 8.10/2024 (ref: TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016))
74	Thực phẩm	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp khối lượng.	05.2 CL5/ST.03.67/2024 (Ref: AOAC 950.46)
75		Xác định hàm lượng Hydrogen Peroxide (H_2O_2). Phương pháp chuẩn độ oxy hóa - khử.	05.2 CL5/ST 3.68
76	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Carbonate và bicarbonate (quy về sodium carbonate). Phương pháp chuẩn độ.	05.2 CL5/ST 3.69
77	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Acid sorbic/ muối sorbates (Sorbic acid - E200; Sodium sorbate - E201; Potassium sorbate - E203; Calcium sorbate - E204) và Acid benzoic/ benzoates (Benzoic acid- E210; Sodium benzoate - E211; Potassium benzoate - E212; Calcium benzoate - E2013). Phương pháp HPLC-PDA.	05.2 CL5/ST 5.22 (Ref. CLG-BSP.01 (USDA-FSIT); ISO 22855:2008; ISO 9231:2008)
78	Trà, Cà phê và sản phẩm cà phê	Xác định hàm lượng Caffeine (Cafein). Phương pháp HPLC-PDA.	05.2 CL5/ST 5.23 (Ref. TCVN 9723:2013 - ISO

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			20481:2008)
79	Thực phẩm	Xác định hàm lượng <i>Albendazole</i> và <i>Toltrazuril</i> . Phương pháp LC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 6.31
80	Nước sạch dùng cho sinh hoạt và chế biến thực phẩm (bao gồm nước đá); nước uống đóng chai, nước nguồn	Xác định hàm lượng Hydrocacbon thơm đa vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbons - PAHs): - <i>Benzo[a] peryne</i> - <i>Benzo[b] fluoranthene</i> - <i>Benzo[k] fluoranthene</i> - <i>Benzo[g,h,i] perylene</i> - <i>Indeno [1,2,3-cd] pyrene</i> - <i>Tổng nhóm PAHs</i> Phương pháp GC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 7.15 (TCVN 10496 : 2015/ISO 28540 : 2011)
81	Thực phẩm	Xác định hàm lượng nhóm Fipronil: - <i>Fipronil</i> , - <i>Fipronil Desulfanyl</i> , - <i>Fipronil Sulfone</i> , - <i>Fipronil Sulfide</i> - <i>Tổng các Fipronil</i> Phương pháp GC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 7.16 (Ref. CLG-PST5.11; AOAC Official Method 2007.01)
82	Nước sạch dùng cho sinh hoạt và chế biến thực phẩm (bao gồm nước đá); nước uống đóng chai, nước nguồn	Xác định hàm lượng Cation: Ca^{2+} , Mg^{2+} (<i>Tổng độ cứng - quy ra $CaCO_3$</i>). Phương pháp IC.	05.2 CL5/ST 8.5 (Ref. TCVN 6660-2000)
83	Nước sạch dùng cho sinh hoạt và chế biến thực phẩm (bao gồm nước đá); nước uống đóng chai, nước nguồn, nước bề mặt	Xác định hàm lượng các nguyên tố: <i>Vanadium (V)</i> , <i>Cobalt (Co)</i> , <i>Strontium (Sr)</i> , <i>Thallium (Tl)</i> , <i>Tin (Sn)</i> , <i>Calcium (Ca)</i> , <i>Potassium (K)</i> , <i>Magnesium (Mg)</i> , <i>Phospho (P)</i> . Phương pháp ICP-MS.	5.2 CL5/ST 08.2 (Tham khảo USDA-FSIS: CLG-TM3)
84	Thực phẩm	Xác định các nguyên tố: <i>Arsenic (As)</i> , <i>Lead (Pb)</i> , <i>Mercury (Hg)</i> , <i>Cadmium (Cd)</i> , <i>Copper (Cu)</i> , <i>Selenium (Se)</i> , <i>Barium (Ba)</i> , <i>Nickel (Ni)</i> , <i>Antimony (Sb)</i> , <i>Tin (Sn)</i> , <i>Chromium (Cr)</i> , <i>Boron (B)</i> , <i>Aluminum (Al)</i> , <i>Manganese (Mn)</i> , <i>Iron (Fe)</i> , <i>Cobalt (Co)</i> , <i>Zinc (Zn)</i> , <i>Strontium (Sr)</i> , <i>Molybdenum (Mo)</i> , <i>Thallium (Tl)</i> , <i>Calcium (Ca)</i> , <i>Potassium (K)</i> , <i>Sodium (Na)</i> ,	05.2 CL5/ST 8.1 (Ref. AOAC Official Method 2015.01; AOAC official Method 999.10)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<i>Magnesium (Mg), Uranium (U), Silver (Ag), Beryli (Be), Phosphorus (P).</i> Phương pháp ICP/MS.	
85		Xác định hàm lượng muối <i>NaCl</i> Phương pháp chuẩn độ.	05.2 CL5/ST 3.1 (Ref. AOAC 937.09)
86		Xác định hàm lượng <i>chất béo (lipid, lipid tổng, béo tổng)</i> Phương pháp khối lượng.	05.2 CL5/ST 3.3 (Ref. NMKL No.131-1989)
87		Xác định hàm lượng <i>Nitơ (Nitrogen, Đạm, Protein)</i> Phương pháp chuẩn độ.	05.2 CL5/ST 3.6 (NMKL No.6-2003)
88		Xác định hàm lượng <i>Sulphite (Tên gọi tương đương: Sulphur dioxide, SO₂, quy đổi muối Kali Sulphite, Natri Sulphite, Amoni Sulphite)</i> Phương pháp UV-vis.	05.2 CL5/ST 3.7 (NMKL No.132-1989)
89		Xác định hàm lượng <i>Sulphite (Tên gọi tương đương: Sulphur dioxide, SO₂, quy đổi muối Kali Sulphite, Natri Sulphite, Amoni Sulphite).</i> Phương pháp chuẩn độ.	05.2 CL5/ST 3.45 (TCVN 9519:2012)
90		Xác định hàm lượng <i>Phospho</i> Phương pháp UV-vis.	05.2 CL5/ST 3.11 (NMKL No.57:1994)
91		Xác định hàm lượng <i>Nitrat, Nitrit</i>	05.2 CL5/ST 3.17
92	Nước sạch dùng cho sinh hoạt và chế biến thực phẩm (bao gồm nước đá); nước uống đóng chai, nước nguồn.	Xác định <i>độ dẫn điện</i>	05.2 CL5/ST 3.23 (AOAC 973.40; ISO 7888-1985)
93		Xác định <i>pH</i> (Nồng độ ion H ⁺)	05.2 CL5/ST 3.29 (Ref. AOAC 973.41)
94		Xác định hàm lượng <i>phospho</i> (Phospho hòa tan)	TCVN 6202:1996; AOAC 973.55
95		Xác định <i>độ đục</i>	05.2 CL5/ST 3.38 (Ref. TCVN 6184-2008/ ISO 7027 : 1999)
96		Xác định <i>độ màu</i>	05.2 CL5/ST 3.39 (Ref. TCVN 6185:2015/ ISO 7887:2011)
97		Cảm quan <i>mùi</i>	05.2 CL5/ST 3.40 (SMEWW 2150B:2023)
98		Cảm quan <i>vị</i>	05.2 CL5/ST 3.41 (SMEWW 2160B:2023)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
99		Xác định chỉ số <i>pecmanganat</i> (Tên gọi tương đương: permanganate index, Oxidisability, COD _{Mn})	05.2 CL5/ST 3.44 (TCVN 6186:1996/ISO 8467:1993 (E))
100		Xác định <i>clo dư</i> và <i>clo tổng số</i> Phương pháp đo màu sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine	05.2 CL5/ST 3.47 (TCVN 6225-2-2012)
101		Xác định <i>tổng chất rắn hòa tan (TDS)</i> bằng máy đo	05.2 CL5/ST 3.50
102	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định <i>pH</i> (Nồng độ ion H ⁺)	05.2 CL5/ST 3.29 (Ref. AOAC 981.12)
103		Thử định tính <i>H₂S</i>	05.2 CL5/ST 3.48 (TCVN 3699-1990)
104	Que thử (giấy thử) Sulphit	Kiểm tra <i>thang đo que thử (giấy thử) Sulphite</i>	05.2 CL5/ST 3.49
105	Muối ăn (NaCl)	Xác định hàm lượng <i>chất không tan</i> trong nước hoặc trong axit	05.2 CL5/ST 3.30 (TCVN 10240:2013)
106		Xác định <i>hao hụt khối lượng</i> ở 110°C	05.2 CL5/ST 3.31 (TCVN 10243:2013)
107		Xác định hàm lượng <i>sulfat</i>	05.2 CL5/ST 3.32 (TCVN 10241:2013)
108		Xác định hàm lượng <i>natri clorua (NaCl)</i>	05.2 CL5/ST 3.33 (TCVN 3974:2015)
109		Xác định hàm lượng <i>Iot</i>	05.2 CL5/ST 3.34 (TCVN 6341:1998)
110		Xác định hàm lượng <i>ion Cl⁻</i>	05.2 CL5/ST 3.60 (TCVN 3973:1984)
111	Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp sản phẩm	Cặn khô	05.2 CL5/ST 3.36 (QCVN 12-1:2011/BYT)
112	Bao bì, dụng cụ nhựa	Xác định hàm lượng <i>KMnO₄</i> sử dụng	05.2 CL5/ST 3.36 (QCVN 12-1:2011/BYT)
113	Dầu mỡ động vật thực vật, sản phẩm chiên	Xác định trị số <i>Peroxyt</i> trong dầu mỡ động thực vật Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iôt.	05.2 CL5/ST 3.46 (Ref. TCVN 6121:2018)
114	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng <i>Nitơ tổng số</i> (qui đổi đạm tổng số) Phương pháp Kjeldahl.	05.2 CL5/ST 3.51; (TCVN 10034:2013/ISO 1871:2009)
115		Xác định hàm lượng <i>tro không tan trong axit</i> Phương pháp khối lượng.	05.2 CL5/ST 3.55 (TCVN 9474:2012/ISO 5985:2002)
116		Xác định hàm lượng <i>TVB-N</i>	05.2 CL5/ST 3.62 (Ref. TCVN

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
			9215:2012)
117	Thực phẩm	Xác định hàm lượng <i>Phospho</i> Phương pháp UV-Vis.	05.2 CL5/ST 3.52 (TCVN 9043:2012)
118		Xác định hàm lượng <i>chất béo</i> Phương pháp khối lượng.	05.2 CL5/ST 3.53 (TCVN 8136:2009)
119		Xác định hàm lượng <i>ẩm</i> Phương pháp khối lượng.	05.2 CL5/ST 3.54 (TCVN 8135:2009/ISO 1442:1997)
120		Xác định hàm lượng <i>tro tổng số</i>	05.2 CL5/ST 3.56 (TCVN 7142:2002/ISO 936:1998)
121		Xác định hàm lượng <i>NaCl</i> Phương pháp chuẩn độ.	05.2 CL5/ST 3.59 (TCVN 3701:2009)
122	Vảy cá, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>hydrogen peroxide</i>	05.2 CL5/ST 3.61
123	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng <i>nitơ amoniac</i>	05.2 CL5/ST 3.63 (Ref. TCVN 10494:2014)
124		Xác định hàm lượng <i>chất béo</i>	05.2 CL5/ST 3.66 (Ref. NMKL No.131-1989)
125	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định <i>hàm lượng nước</i>	05.2 CL5/ST 3.57 (TCVN 3700:1990)
126	Thủy sản khô	Xác định hàm lượng <i>tro không tan trong axit clohydric</i>	05.2 CL5/ST 3.64 (Ref. TCVN 6175-1:2017; TCVN 10734:2015)
127	Dầu mỡ động thực vật	Xác định hàm lượng <i>tạp chất không tan</i>	05.2 CL5/ST 3.65 (TCVN 6125:2010)
128	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm kháng sinh <i>Quinolone</i> (<i>Enrofloxacin/Ciprofloxacin</i>) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA	05.2 CL5/ST 4.4
129	Thực phẩm	Xác định hàm lượng phẩm màu trong thực phẩm bằng thiết bị HPLC-PDA - <i>Amaranth</i> (E123) - <i>Tartrazine</i> (E102) - <i>Azorubine</i> (E122) - <i>Sunset yellow</i> (E110) Phương pháp HPLC - PDA.	05.2 CL5/ST 5.17
130	Thực phẩm	Xác định hàm lượng nhóm <i>Aflatoxin</i> (<i>Aflatoxin G1; Aflatoxin B1;</i>	05.2 CL5/ST 5.19

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<i>Aflatoxin G2; Aflatoxin B2</i>) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC/FLD).	
131	Nước nuôi trồng thủy sản; thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng <i>Furazolidone</i> bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC- PDA).	05.2 CL5/ST 5.20
132	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng <i>Urê</i> Phương pháp HPLC/UPLC-FLD.	05.2 CL5/ST 5.21 (Ref. TCVN 8025:2009)
133	Thực phẩm	Xác định β 2-Agonist: - <i>Ractopamin</i> - <i>Isoxsuprine</i> - <i>Ritodin</i> bằng thiết bị LC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 6.14
134		Xác định <i>Diethylsibestrol (DES)</i> bằng thiết bị LC-MS/MS.	05.2 CL5/ST 6.15
135	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm <i>Tetracyclines</i> : <i>Oxytetracycline, Tetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline</i> Phương pháp LC/MS/MS.	05.2 CL5/ST 6.18
136		Xác định hàm lượng <i>Dehydrocholic acid</i> bằng thiết bị LC-MS/MS.	005.2 CL5/ST 6.25
137	Rau, củ, quả	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: <i>Diazinon, Chlorpyrifos, Malathion</i> Phương pháp GC/MS.	AOAC 2007.01
138	Sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng <i>Trifluralin, Ethoxyquin</i> Phương pháp GC/MS/MS.	05.2 CL5/ST 7.13
139	Bao bì nhựa	Xác định hàm lượng <i>Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Barium (Ba)</i> Phương pháp ICP/MS.	05.2 CL5/ST 8.3
140	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Polyphosphate: - <i>Polyphosphate</i> , - <i>Monophosphate/ orthophosphate</i> - <i>Pyrophosphate /diphosphate</i> - <i>Triphosphate /tripolyphosphate</i> - <i>Tri-metaphosphate/ Hexa-metaphosphate</i> - <i>Acid citric/Muối Citrate (Acid citric, Natri citrate, Kali citrate, Amoni citrate...)</i> Và các dạng quy đổi tương đương: <i>Phosphat (PO_4^{3-}), Phosphorus pentoxide (P_2O_5), Phosphorus (P), Phosphoric acid, Các muối tương ứng</i>	05.2 CL5/ST 8.4 (Ref. TCVN 8353:2010)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		với các ion trên Phương pháp IC.	
141	Muối ăn (NaCl)	Xác định các nguyên tố: <i>Arsenic (As), Lead (Pb), Mercury (Hg), Cadmium (Cd), Copper (Cu), Selenium (Se), Barium (Ba), Nickel (Ni), Antimony (Sb), Tin (Sn), Chromium (Cr), Boron (B), Aluminum (Al), Manganese (Mn), Iron (Fe), Cobalt (Co), Zinc (Zn), Strontium (Sr), Molybdenum (Mo), Thallium (Tl), Calcium (Ca), Potassium (K), Sodium (Na), Magnesium (Mg), Uranium (U), Silver (Ag), Beryli (Be), Phosphorus (P)</i> Phương pháp ICP-MS.	05.2 CL5/ST 8.7 (Ref. USDA FSIS CLG-TM3; EUsalt/AS 015-2015)

* **Ghi chú:** các chữ viết tắt trong phụ lục

- NMKL: Nordisk Metodikkomité for Næringsmidler (Ủy ban Bắc Âu về Phương pháp Phân tích Thực phẩm).

- ISO: International Organization for Standardization (Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế).

- AOAC: AOAC INTERNATIONAL (Hiệp hội AOAC Quốc tế).

- ELISA: Enzyme-Linked Immunosorbent Assay (xét nghiệm miễn dịch hấp phụ liên kết enzym).

- TABP: bộ kit ELISA của hãng Taiwan Advance Bio-Pharmaceutical Inc.

- USDA: United States Department of Agriculture (Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ).

- FSIS: Food Safety and Inspection Service (Cơ quan Kiểm tra và An toàn Thực phẩm thuộc USDA).

- CLG: Chemistry Laboratory Guidebook (Sổ tay (Hướng dẫn) Phòng thí nghiệm Hóa học).

- TM: Test Method (Phương pháp thử).

- EUsalt: European Salt Producers' Association (Hiệp hội Các Nhà sản xuất Muối Châu Âu).

- AS: Analytical Standard (Tiêu chuẩn phân tích).

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam.

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam.

- Ref.: Reference. (Tham khảo).

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater (Các phương pháp chuẩn để phân tích nước và nước thải).
- ICP-MS: Inductively Coupled Plasma - Mass Spectrometry (Khối phổ plasma cảm ứng cao tần).
- IC: Ion Chromatography (Sắc ký ion).
- GC-MS: Gas Chromatography - Mass Spectrometry (Sắc ký khí ghép khối phổ).
- GC-MS/MS: Gas Chromatography - Tandem Mass Spectrometry (Sắc ký khí khối phổ hai lần).
- HPLC-PDA: High-Performance Liquid Chromatography - Photodiode Array Detector (Sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép đầu dò mảng điốt quang).
- HPLC-FLD: High-Performance Liquid Chromatography - Fluorescence Detector (Sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép đầu dò huỳnh quang).
- LC-MS/MS: Liquid Chromatography - Tandem Mass Spectrometry (Sắc ký lỏng ghép khối phổ hai lần).
- UPLC: Ultra-Performance Liquid Chromatography (Sắc ký lỏng siêu hiệu năng).
- UV-Vis: Ultraviolet-Visible Spectrophotometry (Quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến).
- 04.5 CL5/ST x.x; 05.2 CL5/ST x.x: Phương pháp thử nghiệm nội bộ lĩnh vực Vi sinh, Hóa học của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5./.